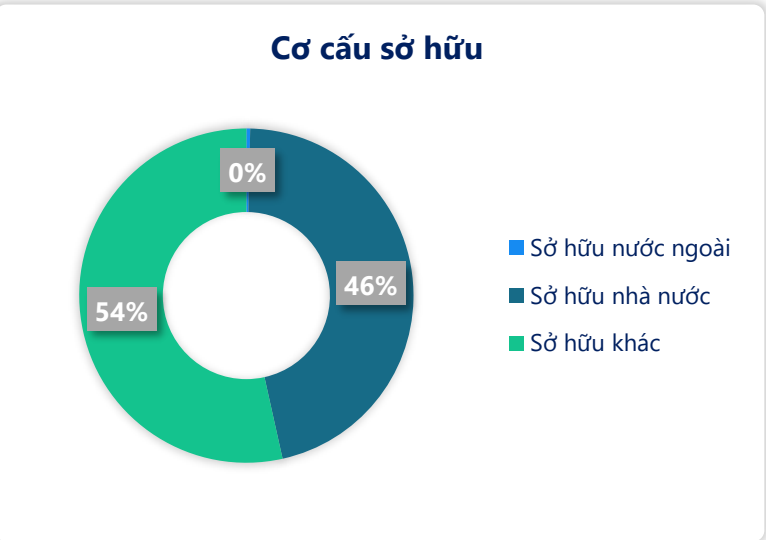
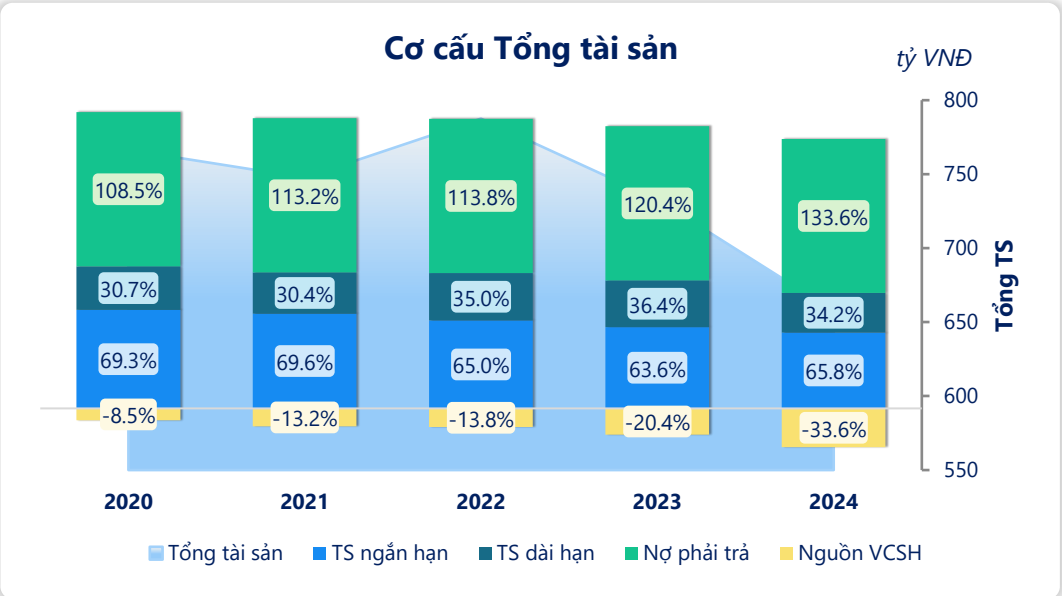


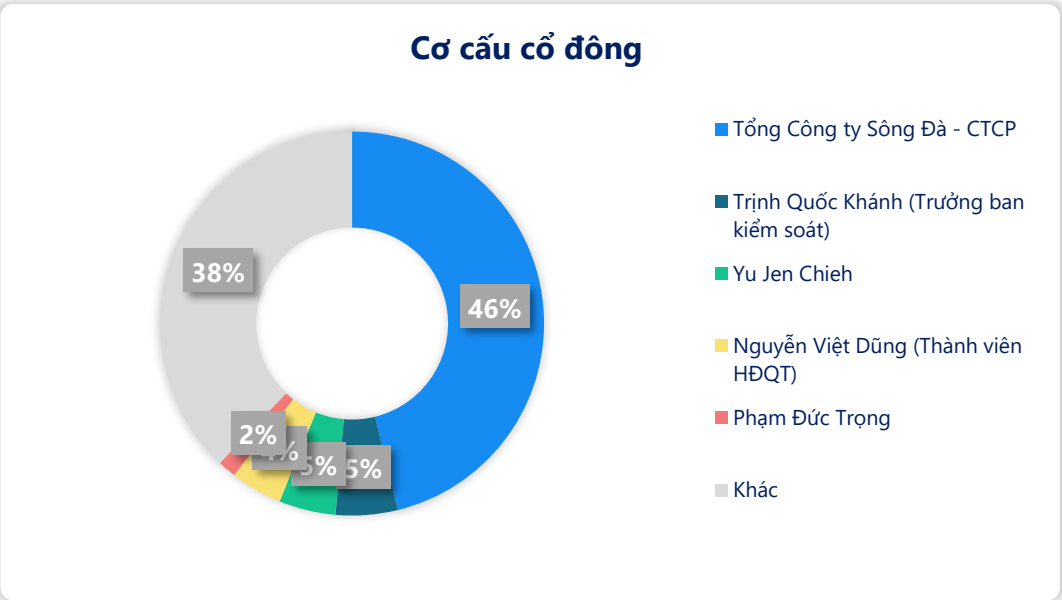
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		5,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,000		
SL cổ phiếu LH		8,353,620		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,540		
% sở hữu nước ngoài		0.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-221		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		42		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
MEC		-5.7%	8.7%	6.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **MEC** năm 2024 đạt **657.5** tỷ đồng, giảm **10.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 134%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

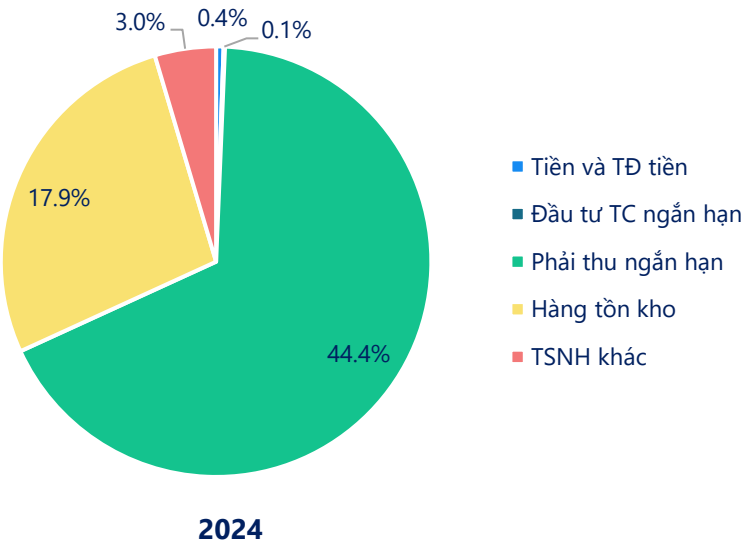
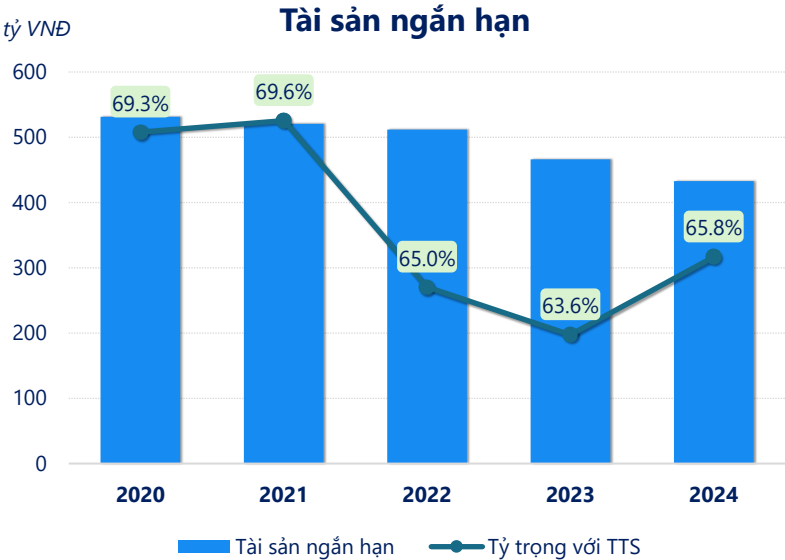
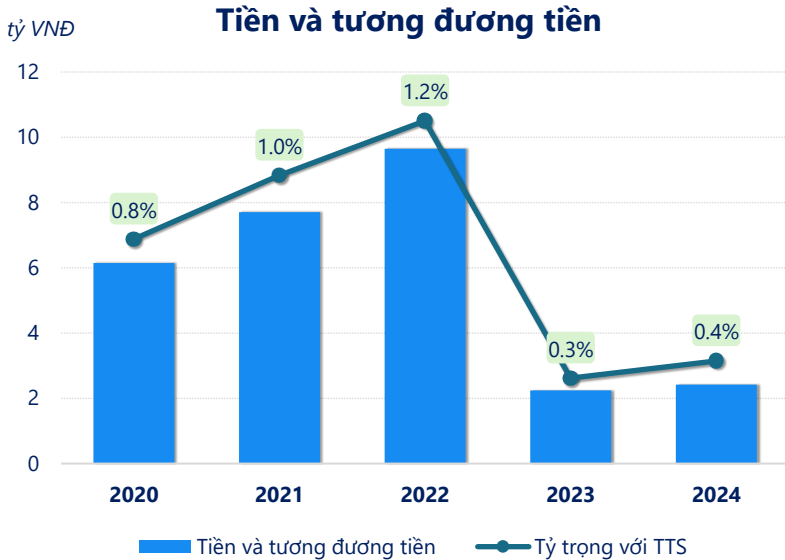
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 46.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.37%.

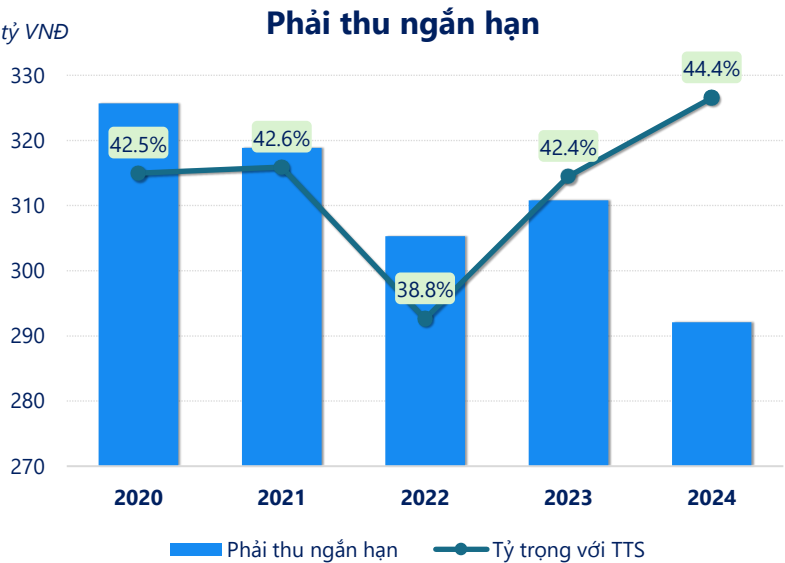
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** sở hữu **46.2%**, lớn thứ 2 là Trịnh Quốc Khánh (Trưởng ban kiểm soát) nắm giữ 5.22% và đứng thứ 3 là Yu Jen Chieh nắm giữ 4.78%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

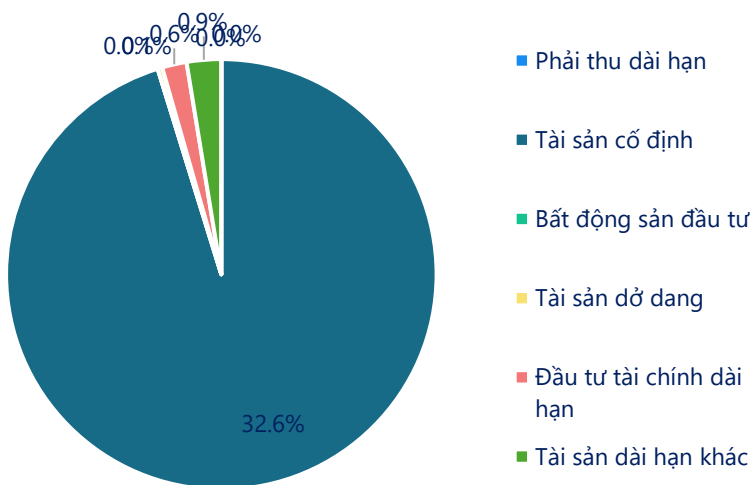


Tài sản ngắn hạn của MEC năm 2024 giảm **7.19%** so với năm trước, đạt **432.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



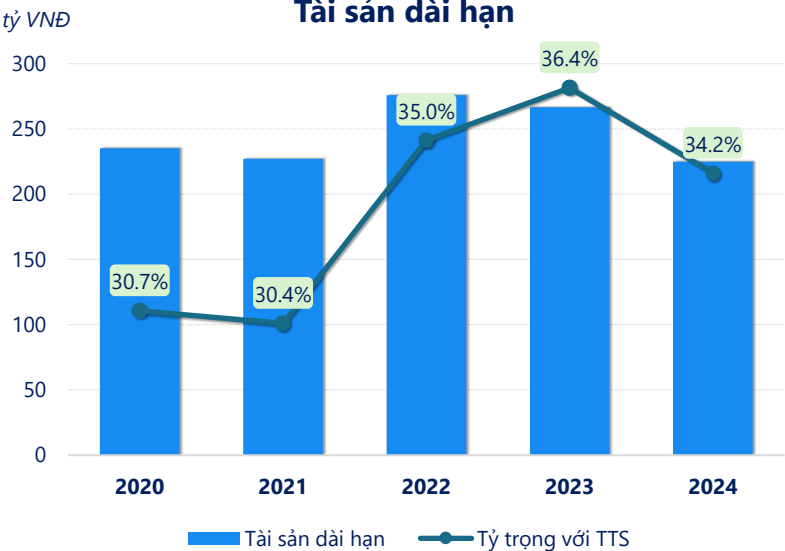
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **224.9** tỷ đồng giảm **15.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.89%.

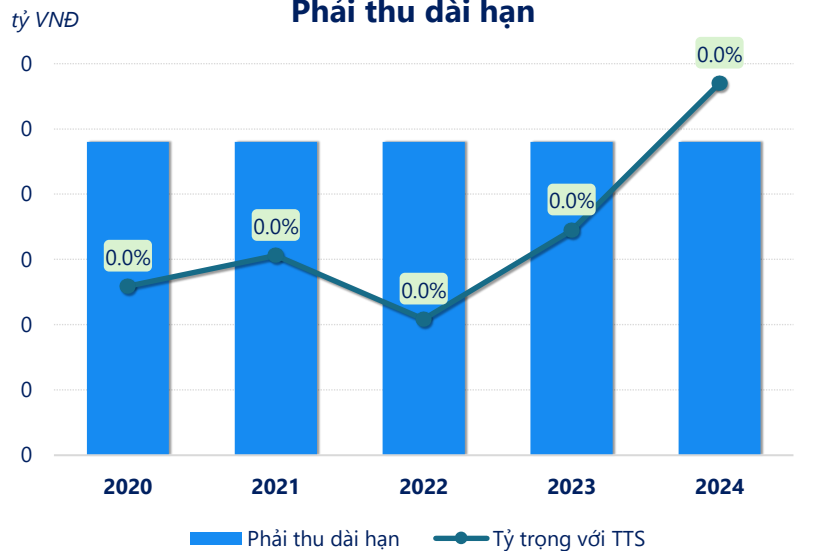
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



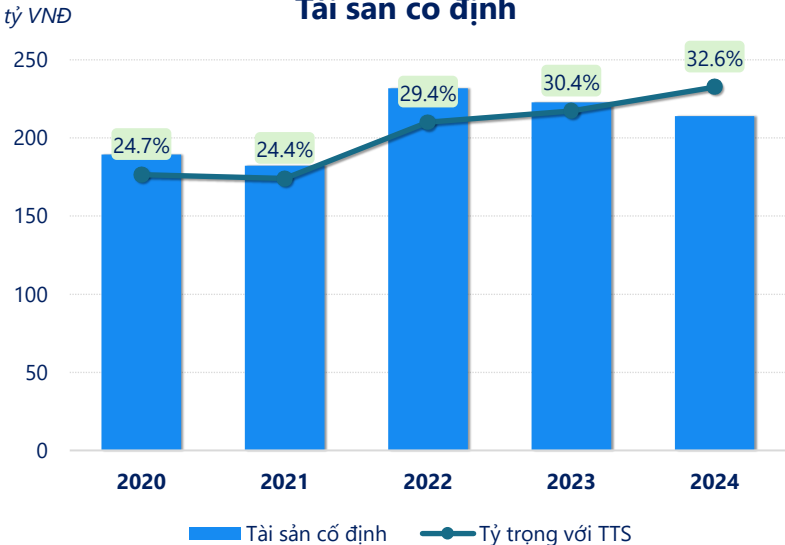
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



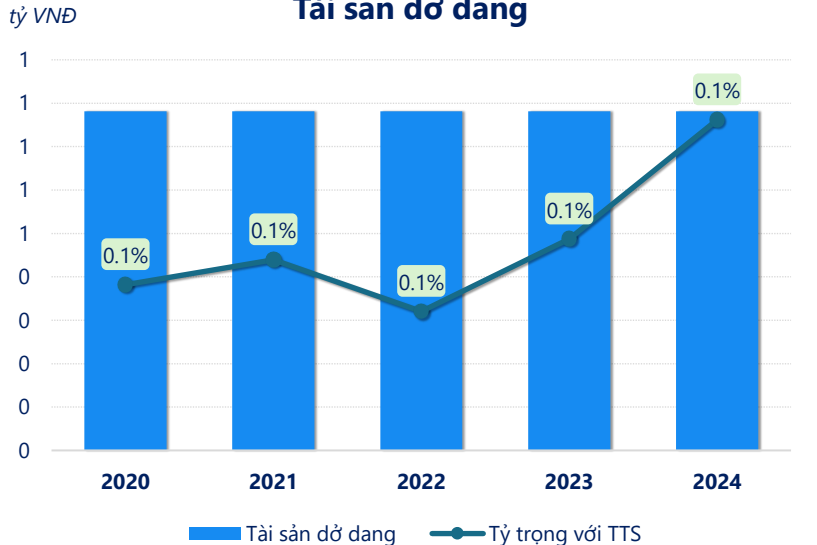
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

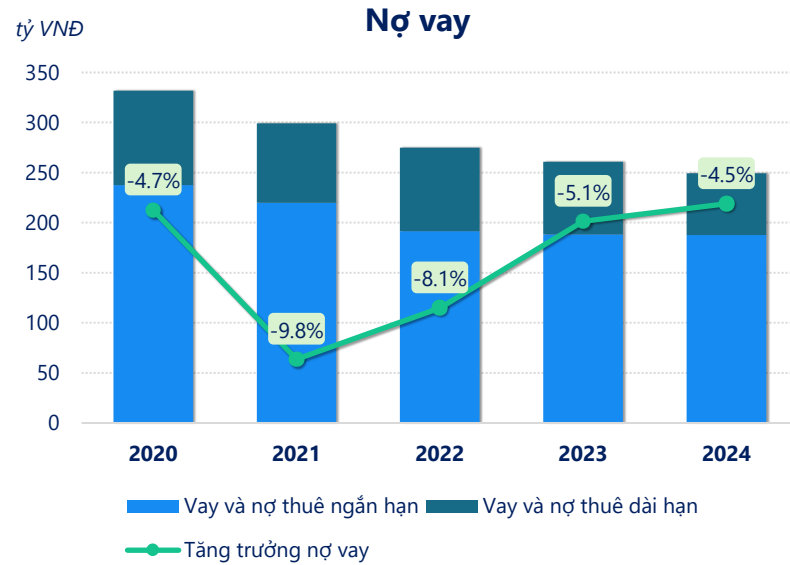
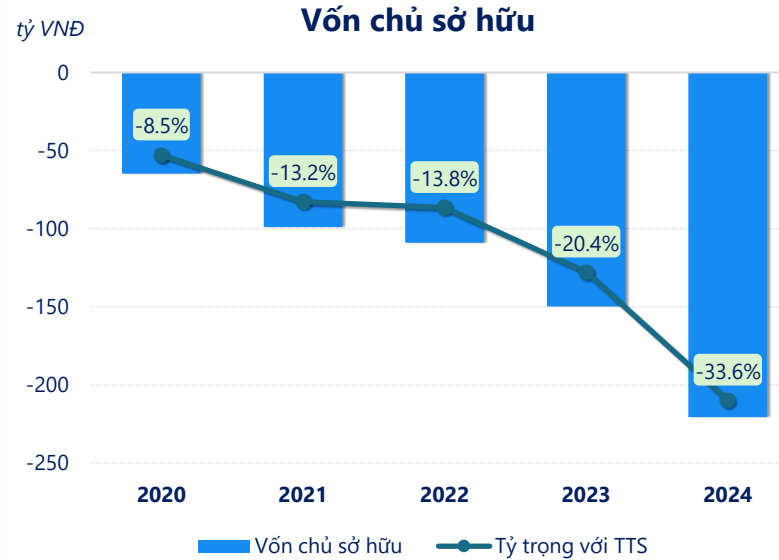
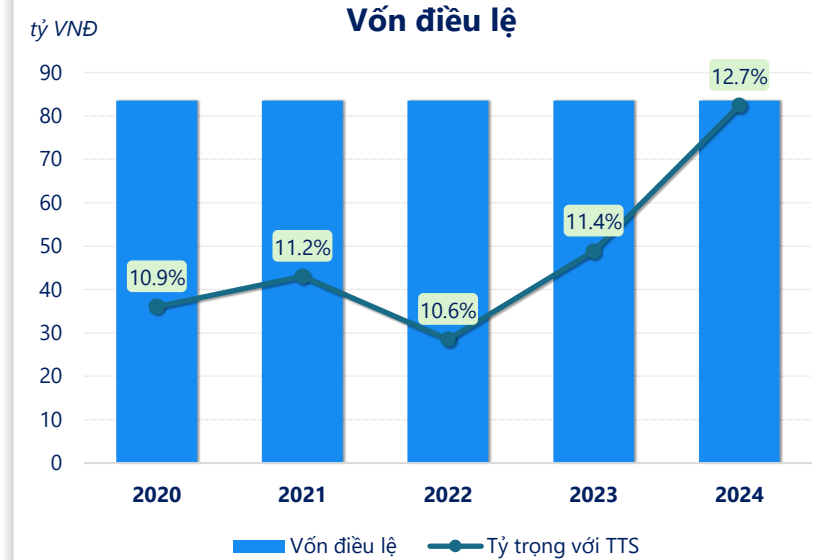
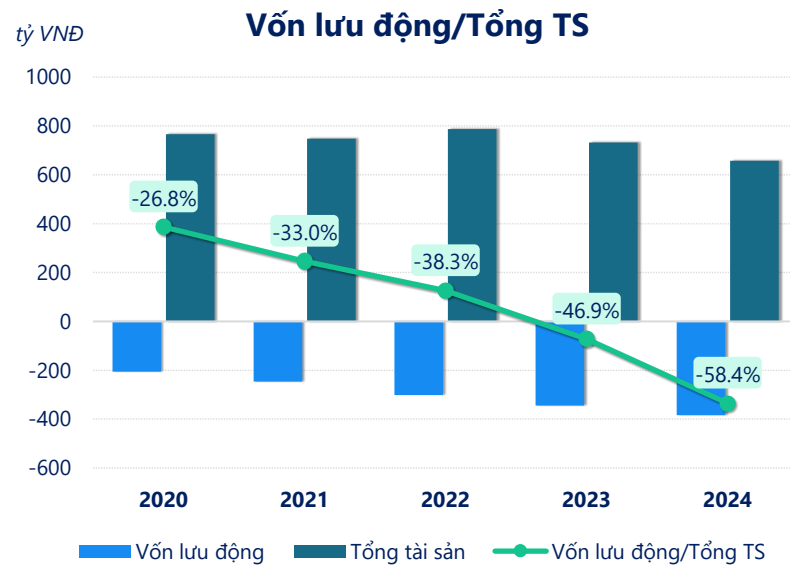
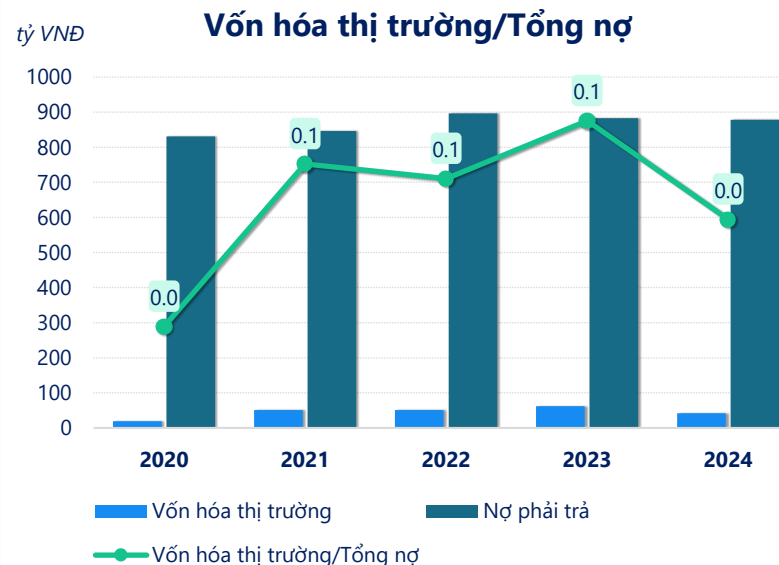
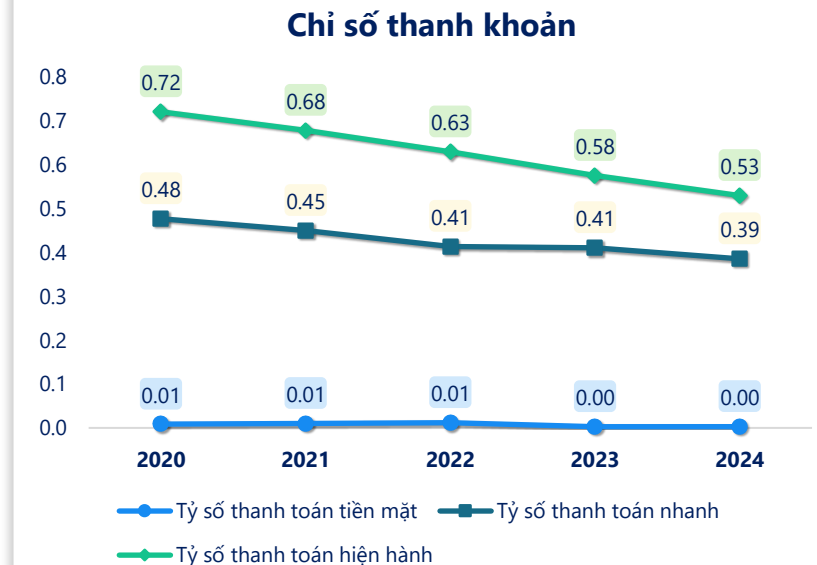


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	658	733	-10.3%
Tài sản ngắn hạn	433	466	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	2.42	2.24	7.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.45	0.42	6.2%
Phải thu ngắn hạn	292	311	-6.0%
Hàng tồn kho	118	133	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	19.5	2.2%
Tài sản dài hạn	225	267	-15.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	214	223	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.14	36.9	-88.8%
Tài sản dài hạn khác	5.82	6.14	-5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	878	883	-0.5%
Nợ ngắn hạn	817	810	0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	188	188	-0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	156	1.0%
Nợ dài hạn	61.6	72.6	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.6	72.6	-15.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-221	-150	-47.3%
Vốn chủ sở hữu	-221	-150	-47.3%
Vốn điều lệ	83.5	83.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	72.3	61.3	82.0	71.1	80.5
Giá vốn hàng bán	76.3	53.1	72.6	65.1	68.5
Lợi nhuận gộp	-4.04	8.30	9.41	5.99	11.9
Doanh thu HĐTC	0.19	0.01	0.01	0.03	0.03
Chi phí TC	30.7	48.1	24.4	27.1	58.8
Chi phí lãi vay	30.7	48.1	24.2	27.1	25.4
LN trong công ty LKLD	-0.22	-0.22	-0.07	-0.05	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-6.61	-9.59	-7.36	15.4	12.9
LN thuần từ HĐKD	-28.2	-30.4	-7.65	-36.5	-59.8
Lợi nhuận khác	-4.02	-1.35	-2.44	-4.27	-11.5
LN trước thuế	-32.2	-31.7	-10.1	-40.8	-71.2
Lợi nhuận sau thuế	-32.2	-34.1	-10.1	-40.8	-71.5
LNST của CĐ cty mẹ	-32.0	-31.7	-9.90	-40.1	-71.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	34.1	83.0	6.62	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.01	-57.0	0.03	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.4	-32.6	-24.1	-14.1	-11.7
Tiền đầu kỳ	3.89	6.15	7.71	9.65	2.24
Lưu chuyển tiền thuần	2.26	1.56	1.96	-7.41	0.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	6.15	7.71	9.65	2.24	2.42